

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
Tháng 9 năm 2010

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 9 NĂM 2010 SO VỚI				Bình quân 9 tháng đầu năm 2010 so với 9 tháng đầu năm 2009
	<i>Kỳ gốc năm 2009</i>	<i>Tháng 9 năm 2009</i>	<i>Tháng 12 năm 2009</i>	<i>Tháng 8 năm 2010</i>	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	110,88	108,92	106,46	101,31	108,64
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	111,37	110,81	107,29	100,79	109,55
1- Lương thực	111,78	114,01	104,33	102,32	111,26
2- Thực phẩm	110,33	110,27	108,09	100,39	109,01
3- Ăn uống ngoài gia đình	114,29	109,37	107,98	100,49	109,96
II, Đồ uống và thuốc lá	110,83	107,84	106,20	100,44	107,91
III, May mặc, mũ nón, giày dép	108,54	106,56	105,08	100,34	106,74
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	118,53	112,81	109,82	101,08	114,73
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,11	105,13	104,41	100,34	105,15
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	103,41	103,56	102,85	100,35	103,25
VII, Giao thông	113,14	106,69	102,78	100,91	114,88
VIII, Bưu chính viễn thông	90,22	94,06	94,21	99,93	95,90
IX, Giáo dục	118,94	115,56	114,56	112,02	107,53
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	105,92	104,09	103,96	100,48	103,21
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	114,33	111,02	108,81	100,57	111,71
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	150,00	134,35	105,19	103,58	137,39
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	111,69	107,35	102,91	101,61	107,08

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng